

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí
hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/06/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 83/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 61/2018/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch diện tích cấp bù thủy lợi phí năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 436/TTr-STC ngày 19/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Diện tích: | 127.953,12 ha |
| Trong đó: | |
| - Công ty TNHH KTCT thủy lợi Bình Định: | 59.009,16 ha |
| - Huyện, thị xã, thành phố quản lý: | 68.943,96 ha |
| 2. Kinh phí quyết toán năm 2020 (I): | 115.606 triệu đồng |
| Trong đó: | |

- Công ty TNHH KTCT thủy lợi Bình Định: 45.638 triệu đồng
- Huyện, thị xã, thành phố: 69.968 triệu đồng

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

3. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Kinh phí được cân đối cho ngân sách địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2020 (II): 120.439 triệu đồng.

- Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 (II – I): **4.833 triệu đồng**.

Điều 2. Căn cứ số liệu quyết toán phê duyệt tại Điều 1, các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện thủ tục thanh, quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10, K17

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: triệu đồng*

| STT | Đơn vị | Quyết toán năm 2020 | | Kinh phí Trung ương đã cấp | Kinh phí còn lại tiếp tục thực hiện chính sách năm 2021 |
|----------|--|---------------------|----------------|----------------------------|---|
| | | Diện tích (ha) | Kinh phí | | |
| | Tổng cộng | 127.953,12 | 115.606 | 120.439 | 4.833 |
| A | Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định* | 59.009,16 | 45.638 | | |
| B | Các huyện, thị xã, thành phố | 68.943,96 | 69.968 | | |
| 1 | Quy Nhơn | 2.074,01 | 2.122 | | |
| 2 | An Nhơn | 6.736,90 | 6.101 | | |
| 3 | Tuy Phước | 5.314,13 | 5.280 | | |
| 4 | Tây Sơn | 6.522,77 | 6.938 | | |
| 5 | Phù Cát | 11.145,20 | 10.317 | | |
| 6 | Phù Mỹ | 15.711,86 | 14.095 | | |
| 7 | Hoài Ân | 8.480,23 | 10.475 | | |
| 8 | Hoài Nhơn | 9.472,33 | 10.105 | | |
| 9 | Vân Canh | 500,26 | 714 | | |
| 10 | Vĩnh Thạnh | 865,95 | 1.192 | | |
| 11 | An Lão | 2.120,32 | 2.629 | | |
| | | | | | |

** Bao gồm diện tích tạo nguồn từ công ty cho các huyện, thị xã, thành phố 19.318,87 ha*